VAI TRÒ CỦA KHU VỰC DỊCH VỤ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA VÀ HIỆN ĐẠI HÓA TẠI VIỆT NAM: NHỮNG CHUYỂN BIẾN CĂN BẢN TỪ NHẬN THỨC ĐẾN THỰC TIỄN

Đồng Xuân Đảm*

Trong thời gian qua, quá trình nhận thức của Đảng và Nhà nước về vai trò của dịch vụ đã có nhiều chuyển biến tích cực từ chỗ bị "phủ nhận" hoàn toàn đến chỗ thừa nhận "sự tồn tại tất yếu" và đặc biệt chuyển sang "nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và ưu tiên phát triển" như là một yêu cầu đối với quá trình công nghiệp hóa đất nước. Bài viết phân tích và chỉ ra mô hình "công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại" của Việt Nam hiện nay vẫn theo hướng "tuần tự" mà chưa có những "bước nhảy vọt" tận dụng lợi thế của "người đi sau" dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế rất chậm. Trên cơ sở đó, một số khuyến nghị để thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo yêu cầu của quốc gia công nghiệp vào năm 2020, Việt Nam cần phải: (i) cân nhắc lựa chọn mô hình phát triển theo hướng "tuần tự" hay chuyển thẳng lên phát triển kinh tế dịch vụ với "làn sóng phát triển dịch vụ 2"?; (ii) tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ từ nhiều thành phần kinh tế khác nhau; (iii) có nhận thức mới về dịch vụ; (iv) tập trung đầu tư phát triển những dịch vụ "xương sống" có sức lan tỏa lớn đến các ngành kinh tế khác.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, Dịch vụ cuối cùng, Dịch vụ trung gian, Khu vực dịch vụ

1. Giới thiệu

Việt Nam đã thực hiện thành công chính sách "Đổi Mới" chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường. Mặc dù vậy, vai trò của khu vực dịch vụ vốn là một ngành kinh tế vô cùng quan trọng tại những nước công nghiệp phát triển vẫn chưa được nhìn nhận và đánh giá đúng đắn, đầy đủ trong các mô hình, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Qua nhiều kỳ Đại hội, mô hình phát triển kinh tế đã có nhiều thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tiễn kinh tế, xã hội Việt Nam hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Trong bối cảnh chung đó, quan điểm, nhận thức và đường lối của Đảng và Nhà nước về vị trí, tầm quan trọng, sự phát triển, cũng như cơ cấu của ngành dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân đã có những chuyển biến và đổi mới tích cực. Bài viết này sử dụng phương pháp phân tích nội dung (content analysis) các văn kiện Đại hội Đảng, những chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, chính sách phát triển kinh tế, các cam kết song phương và đa phương của Việt Nam về dịch vụ nhằm trình bày và phân tích quá trình thay đổi tư duy, nhận thức của Đảng và Nhà nước về vai trò và tầm quan trọng của khu vực dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa nền kinh tế đất nước cũng như một số thách thức mới đối với mô hình phát triển kinh tế dịch vụ hiện nay của Việt Nam. Bài viết cũng đưa ra một số kiến nghị góp phần vào việc thúc đẩy hơn nữa quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế của Việt Nam trong thời gian tới.

2. Chuyển biến nhận thức về vai trò của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân

Mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam đã có nhiều thay đổi thông qua nhiều kỳ Đại hội để phù hợp với điều kiện thực tiễn kinh tế, xã hội Việt Nam hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Trong bối cảnh chung đó, quan điểm, nhận thức và đường lối của Đảng và Nhà nước về vị trí, tầm quan trọng, sự phát triển, cũng như cơ cấu của ngành dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân đã có những chuyển biến và đổi mới tích cực. Sự thay đổi nhận thức, tư duy đối với khu vực kinh tế quan trọng này được thể hiện qua ba mốc quan trọng sau:

Thứ nhất, trước Đại hội Đảng lần thứ VII, mặc dù sau nhiều lần điều chỉnh mô hình phát triển kinh tế

cũng như thực hiện chính sách mở cửa nền kinh tế, vai trò và vị trí của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân bị coi nhẹ và thậm chí bị "phủ nhận". Sự "phủ nhận" này xuất phát từ học thuyết kinh tế chính trị cổ điển (Adam Smith và Marxist) (MUTRAP, 2009) cũng như các mô hình phát triển kinh tế mà Việt Nam đã áp dụng đều đặt trọng tâm vào phát triển công nghiệp nặng, coi sản xuất hàng hoá (hữu hình) như là một động lực mang tính quyết định đến sự lan toả và thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển. Với quan điểm như vậy, chỉ một số rất ít dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng được quan tâm phát triển, nhưng cũng chỉ tập trung vào khía cạnh hàng hóa của những dịch vụ này. Thương mại dịch vụ hầu như bị bỏ quên trong các báo cáo về quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nền kinh tế bên ngoài (Phạm Chi Lan và Riddle, 2005).

Thứ hai, tư duy và nhận thức của Đảng đã có những chuyển biến căn bản từ chỗ "*phủ nhận*" sang "*thừa nhận*" sự tồn tại tất yếu của ngành dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 1996-2000 đã bước đầu đưa ra những mục tiêu tăng trưởng và tỷ trọng cụ thể, thậm chí hơi tham vọng đối với ngành dịch vụ như: tốc độ tăng trưởng 12-13% và đạt tỷ trọng 45-46% trong GDP vào năm 2000. Mặc dù vậy, những chủ trương, chính sách đối với khu vực dịch vụ vẫn chủ yếu chú trọng tới những dịch vụ căn bản của xã hội nhằm tạo tiền đề cho quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa đất nước (Nguyễn Đức Kiên và cộng sự, 2012), như văn kiện đại hội Đảng VII đã chỉ rõ "phát triển nhanh các dịch vụ vận tải, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học và chuyển giao công nghệ, thông tin kinh tế và quảng cáo, đầu tư, pháp lý, xuất khẩu lao động và chuyên gia...".

Thứ ba, có thể thấy đây là giai đoạn chuyển đổi *căn bản* trong nhận thức của Đảng và Nhà nước về vai trò và tầm quan trọng của khu vực dịch vụ. Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010 qua đó mục tiêu của ngành dịch vụ với tốc độ tăng trưởng 7-8% tới năm 2010 và chiếm tỷ trọng 42-43% trong GDP và tạo được 26-27% việc làm trong nền kinh tế (ĐCSVN, 2001). Khác với giai đoạn trước, các định hướng, chính sách phát triển khu vực dịch vụ đã được nhấn mạnh, ưu tiên phát triển và cụ thể hóa như: Ưu tiên phát triển, tận dụng các thành quả của khoa học công nghệ vào phát triển các dịch vụ chất lượng, giá trị cao mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh trong mạng lưới phân phối dịch vụ toàn cầu (ĐCSVN, 2006; ĐCSVN, 2011).

Qua phân tích 3 mốc chuyển đổi quan trọng trên, có thể khẳng định rằng Đảng và Nhà nước ngày càng nhận thức rõ và đúng đắn hơn vai trò và vị trí của khu vực dịch vụ đối với sự phát triển kinh tế. Khung pháp lý cũng như chiến lược, định hướng phát triển tổng thể ngành dịch vụ Việt Nam đã được hoàn thiện tạo cơ sở để phát triển ngành dịch vụ cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Tuy nhiên, nhận thức về khu vực dịch vụ vẫn còn khiếm khuyết do chưa nhìn nhận đầy đủ vai trò của khu vực dịch vụ vừa là yếu tố đầu vào thức đẩy quá trình công nghiệp hóa nhanh và hiệu quả hơn. Hơn nữa, các chính sách phát triển ngành dịch vụ hiện tại vẫn thể hiện nhận thức thiên về bảo hộ và độc quyền, chưa có sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế dẫn đến tính kém hiệu quả trong khu vực dịch vụ.

3. Chuyển dịch cơ cấu khu vực dịch vụ trong nhận thức của Đảng và Nhà nước

Nhận thức về mô hình công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại không chỉ liên quan đến vai trò và tầm quan trọng của khu vực dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân mà còn ở mức độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế thành phần trong đó có ngành và các phân ngành dịch vụ. Kể từ Đại hội IX của Đảng, các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội đều đặt ra mục tiêu về tốc độ tăng trưởng cũng như tỷ trọng của ngành dịch vụ trong GDP theo hướng giảm tỷ trọng đóng góp của nông nghiệp và tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ (ĐCSVN, 2011; Nguyễn Đức Kiên và cộng sự, 2012; MUTRAP, 2009) như văn kiện Đại hội VIII đã nêu "phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ: thương mại, kể cả thương mại điện tử, các loại hình dịch vụ vận tải, bưu chính-viễn thông, du lịch, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, chuyển giao công nghệ, tư vấn pháp lý, thông tin thị trường...". Tuy nhiên, quan điểm nhận thức này dường như vẫn theo mô hình phát triển kinh tế một cách "tuần tự" từ phát triển công nghiệp chế tạo, tạo sự lan tỏa sang các ngành kinh tế khác như nông nghiệp và dịch vụ. Nói một cách khác, quan điểm này vẫn ưu tiên phát triển công nghiệp chế tạo trước khi phát triển khu vực dịch vụ hay khu vực dịch vụ chỉ có thể phát triển mạnh khi nền kinh tế đạt được trình độ phát triển cao. Đây chính là một thách thức lớn và khó khả thi khi chất lượng tăng trưởng của ngành dịch vụ chưa cao và sự hạn chế về nguồn lực phát triển của Việt Nam. Trước thực tế ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam mới chỉ tham gia vào công đoạn

rất thấp của chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, sự hạn chế về nguồn vốn, liệu Việt Nam có nên tiếp tục theo đuổi tiến trình công nghiệp hóa ưu tiên phát triển các ngành chế tạo theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu và thay thế hàng hóa nhập khẩu hay chuyển sang mô hình phát triển nền kinh tế dịch vụ chất lượng cao để tạo hiệu ứng lan tỏa và thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển (Nguyễn Hồng Sơn, 2010; MUTRAP, 2009)? Một thách thức khác đối với tư duy về phát triển theo chiều rộng của dịch vụ, là khi nền kinh tế Việt Nam càng hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu, các dịch vụ đầu vào sẽ đóng góp một tỷ lệ giá trị gia tăng quan trọng vào chuỗi giá trị (từ 30-70%). Do vậy, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ đầu vào (thượng nguồn, trung nguồn và hạ nguồn) là những chỉ số quyết định khả năng tạo ra lợi thế cạnh tranh của toàn bộ chuỗi sẽ đóng vai trò quan trọng hơn chỉ tiêu về tỷ trọng trong GDP.

4. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ theo hướng hiện đại

Theo thống kê, khu vực dịch vụ ở các quốc gia công nghiệp có mức thu nhập trung bình đóng góp khoảng 55% GDP và ở các nước công nghiệp có thu nhập cao (OECD) là 70% (MUTRAP, 2009). Mặc dù đã được Đảng và Nhà nước chú trọng phát triển, khu vực dịch vụ của Việt Nam vẫn đang trong giai đoạn kém phát triển và không đạt được mục tiêu đề ra (42-43% GDP vào năm 2010). Năm 2012, tỷ trọng ngành dịch vụ đóng góp vào GDP đạt 37,6% tuy nhiên con số này còn cách biệt rất lớn đối với các nước trong khu vực ASEAN cũng như các nước công nghiệp phát triển (ASEAN, 2012). Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm dẫn đến giảm tính cạnh tranh của nền kinh tế cũng như hạn chế khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước phát triển trong khu vực. Hình 1 so sánh tỷ trọng đóng góp của các khu vực kinh tế khác nhau vào GDP của các nước ASEAN. Việt Nam mặc dù có sự tiến bộ về tỷ trọng ngành công nghiệp (xếp thứ 3), tuy nhiên lại có những hạn chế ở tỷ trọng ngành nông nghiệp còn cao và ngành dịch vụ quá thấp.

Số liệu thống kê tại Bảng 1 cho thấy, ngành dịch vụ có mức độ tăng trưởng khá nhưng tỷ trọng đóng góp vào GDP chưa cao và khả năng lan tỏa sang các ngành kinh tế khác còn thấp. Cơ cấu ngành dịch vụ chủ yếu tập trung vào các dịch vụ truyền thống (thương mại 13,06%; Bất động sản 5,60%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống 3,76% GDP năm 2012) các dịch vụ trung gian, "xương sống" chất lượng cao, hàm lượng tri thức nhiều góp phần vào lan tỏa và thúc đẩy các hoạt động sản xuất như Nghiên cứu và phát triển (khoa học công nghệ), Nghiên cứu thị trường, Ngân hàng và trung gian tài chính (5,36%), viễn thông (0,78%) và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải (3,0%), giáo dục đào tạo (2,60%) chưa phát triển. Đây chính là một thách thức lớn đối với mô hình tăng trưởng của Việt Nam khi hơn 50% các dịch vụ được tạo ra trong nền kinh tế của thế giới là các "*dịch vụ trung gian đầu vào*" quyết định giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp và nông nghiệp cũng như nâng cao khả năng cạnh tranh của các ngành định hướng xuất khẩu (MUTRAP, 2009, tr. 26; Nguyễn Hồng Sơn, 2010), đặc biệt là các dịch vụ giáo dục và đào tạo vốn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực có

Hình 1: Cơ cấu kinh tế của các nước ASEAN năm 2012

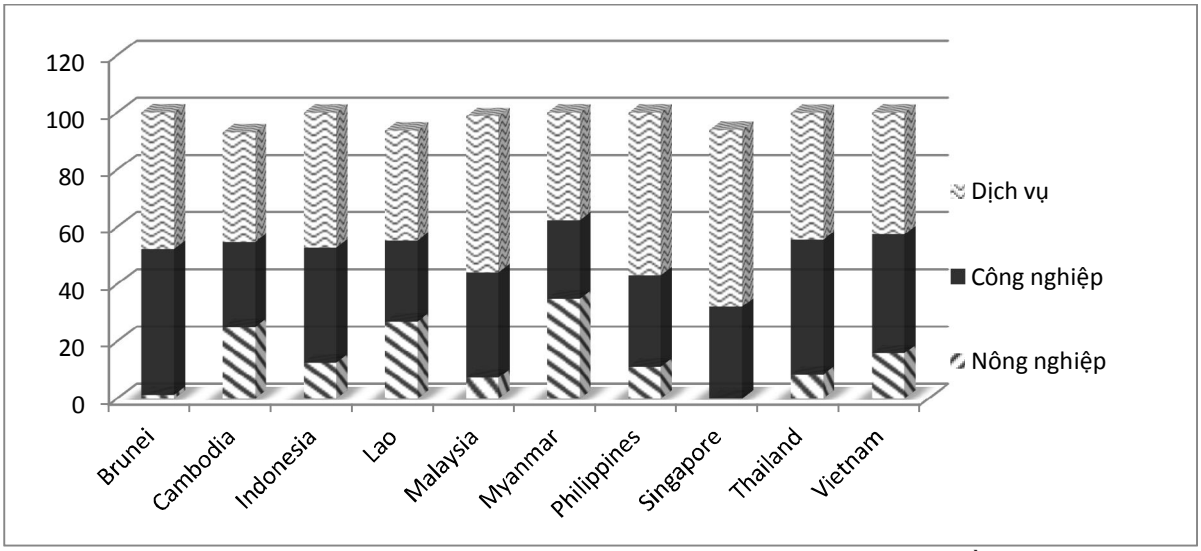

Nguồn: ASEANStat, 2012

chất lượng cao, cần thiết cho quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Mặt khác, sự chuyển đổi giữa ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp và dịch vụ quá chậm trong giai đoạn 2000-2012 khi tỷ trọng của ngành công nghiệp và dịch vụ trong GDP tăng từ 60,1% vào năm 2000 lên 68,2% vào năm 2012 (Nguyễn Đức Thành và cộng sự, 2013).

Sự dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại diễn ra rất chậm và khó có khả năng đáp ứng được mục tiêu tăng trưởng đặt ra theo tinh thần của văn kiện đại hội IX, X và XI của Đảng cũng như Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ Việt Nam đến năm 2020. Điều này có thể giải thích bằng sự chưa sẵn sàng của các doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ, khả năng ứng dụng khoa học công nghệ đặc biệt là công nghệ thông tin trong việc tạo ra những dịch vụ có chất lượng cao, giá trị gia tăng cao và có tính chuyên nghiệp đủ khả năng tham gia vào chuỗi giá trị cũng như mạng lưới phân phối toàn cầu phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế tri thức. Hơn nữa, nhiều doanh nghiệp của Việt Nam không có thói quen "mua ngoài" những dịch vụ cần thiết cho quy trình sản xuất của mình (Nguyễn Hồng Sơn, 2010; MUTRAP, 2009; BKHĐT, 2005) mà thường "tự cung tự cấp" khép kín với định hướng đầu tư đa ngành, đa nghề, không hề tính đến lợi thế của mình trong phân tích chuỗi giá trị từ đó làm hạn chế sự phát triển của thị trường dịch vụ cũng như làm mất đi lợi thế cạnh tranh. Sự chậm chạp trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại xuất phát từ nhược điểm của mô hình phát triển và tăng trưởng kinh tế nói chung và phát triển dịch vụ nói riêng hiện nay của Việt Nam khi gần như tất cả các ngành dịch vụ đều phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào như: Lao động rẻ, vốn, cơ sở hạ tầng và tài nguyên thiên nhiên (Alejandro và cộng sự, 2012) thay vì dựa trên việc áp dụng khoa học công nghệ mới, hiện đại để đạt được sự sáng tạo trong cung ứng dịch vụ qua đó thúc đẩy mạnh mẽ năng suất của ngành dịch vụ nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Ngành dịch vụ dựa trên nguồn nhân công rẻ nhưng hạn chế về năng lực và kỹ năng nghề, yếu kém về ngoại ngữ cũng là một rào cản không nhỏ đối với sự phát triển và năng lực cạnh tranh của khu vực dịch vụ. Số lượng việc làm trong ngành dịch vụ (xem bảng 1) đặc biệt là trong dịch vụ phân phối bán lẻ vẫn chiếm tỷ trọng lớn thể hiện phần nào sự tụt hậu của những doanh nghiệp này trong việc áp dụng những phương pháp và công nghệ phân phối hiện đại hơn (ví dụ: thương mại điện tử, dịch vụ thanh toán qua internet,...).

Một rào cản khác làm hạn chế sự phát triển của khu vực kinh tế dịch vụ hiện nay là các doanh nghiệp dịch vụ hoạt động trong môi trường thiếu tính cạnh tranh lành mạnh. Phần lớn các dịch vụ "chiến lược" quyết định sự thành công của quá trình công nghiệp hóa như viễn thông, tài chính ngân hàng, vận tải, các dịch vụ hành chính công... đều trong tình trạng độc quyền hoặc bán độc quyền của các doanh nghiệp nhà nước (Nguyễn Hồng Sơn, 2010). Sự hạn chế cạnh tranh hoặc bảo hộ đã làm mất đi động lực để các doanh nghiệp tiến hành đổi mới công nghệ, cơ sở vật chất, áp dụng những phương thức quản lý và tri thức mới, từ đó dẫn đến

Bảng 1: Tỷ trọng khu vực dịch vụ của Việt Nam trong GDP (%)

Năm	Tỷ trọng lao động	Tốc độ tăng trưởng	Đóng góp vào GDP
2001	22,30	6,10	38,63
2002	22,70	6,54	38,48
2003	23,30	6,45	37,99
2004	23,90	7,26	37,98
2005	24,60	8,48	38,01
2006	25,20	8,24	38,06
2007	26,10	8,68	38,18
2008	26,70	7,18	38,17
2009	26,80	6,63	39,10
2010	27,00	7,54	38,60
2011	30,30	6,99	37,80
2012	31,60	6,42	37,60

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2009; 2012; 2013; www.chinhphu.vn (tra ngày 6.2.2014), (Nguyễn Đức Thành và cộng sự, 2013), Bộ KHĐT (2013)

chất lượng dịch vụ thấp với giá thành cao (MUTRAP, 2009; Phạm Chi Lan và Riddle, 2005). Mở cửa khu vực dịch vụ, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế khác nhau trong đó có đầu tư nước ngoài (FDI) sẽ khắc phục sự yếu kém của khu vực dịch vụ nhờ hình thành sức ép cạnh tranh, tạo động lực cho việc cải tiến nâng cao tính sáng tạo và năng suất. Một thực tế hiện nay là số lượng dự án FDI trong khu vực dịch vụ vẫn còn thấp mặc dù Việt Nam đã rất thành công trong việc thu hút FDI (MUTRAP, 2009). Những dự án FDI này chủ yếu tập trung vào những dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, khu nghỉ dưỡng cao cấp, bất động sản, dịch vụ khám chữa bệnh, dịch vụ giáo dục chất lượng cao đóng góp tích cực vào sự phát triển và khả năng xuất khẩu của khu vực dịch vụ. Liên quan đến hoạt động xuất khẩu dịch vụ, tỷ trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn bộ nền kinh tế còn tương đối thấp (7,6% năm 2012)[1], thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình toàn cầu (23%)[2]. Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), hoạt động xuất khẩu lớn nhất vẫn là dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch và dịch vụ vận tải. Tuy nhiên, cán cân xuất nhập khẩu dịch vụ của Việt Nam luôn bị thâm hụt (2,92 tỷ USD trong năm 2012), chỉ một số ít dịch vụ như du lịch và dịch vụ viễn thông có thặng dư (tương ứng là 4,974 và 0,81 tỷ USD trong năm 2012). Qua những con số trên, có thể thấy đa phần những dịch vụ của xuất khẩu của Việt Nam là những dịch vụ căn bản, hàm lượng tri thức thấp, công nghệ lạc hậu và ít giá trị gia tăng. Trên thị trường cung ứng dịch vụ vận tải, các doanh nghiệp Việt Nam gần như thua trước các doanh nghiệp ngước ngoài, điều này đã được lý giải bởi sự lạc hậu về thiết bị và công nghệ cũng như sự kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước (ví dụ: Vinalines) được bảo hộ quá mức (Phạm Chi Lan và Riddle, 2005; CIEM, 2012).

Một trọng những yêu cầu căn bản của mô hình công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại là phải tận dụng tối đa lợi thế của người đi sau, đầu tư có chọn lọc vào những ngành có lợi thế, tiềm năng nhằm tạo ra giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh cao vừa đảm bảo những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt (Nguyễn Đức Kiên và cộng sự, 2012). Trong khu vực dịch vụ, nguyên tắc này cũng được tuân thủ áp dụng với quan điểm dịch vụ vừa là kết quả của quá trình công nghiệp hóa nhờ ứng dụng những công nghệ tiên tiến tạo ra những dịch vụ có giá trị gia tăng cao cho người tiêu dùng, vừa là những dịch vụ trung gian đầu vào chất lượng cao trở thành động lực thúc đẩy quá trình sản xuất hàng hóa (công nghiệp hóa) tạo lợi thế cạnh tranh bền vững hướng tới xuất khẩu. Khu vực dịch vụ của Việt Nam hiện nay có thể chia thành hai nhóm chính: (i) nhóm các dịch vụ trung gian tạo sự lan tỏa sang các ngành kinh tế khác (nghiên cứu và phát triển, tư vấn kinh doanh, vận tải, viễn thông, du lịch); (ii) nhóm các dịch vụ cuối cùng và nguồn nhân lực chất lượng cao (giáo dục, y tế...).

5. Những vấn đề đặt ra trong tái cấu trúc khu vực dịch vụ để tiếp tục thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại

Kể từ Đại hội IX, mặc dù đã thể hiện nhiều ưu việt trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, mô hình công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại đã bộc lộ một số vấn đề về mặt phát triển kinh tế nói chung và phát triển khu vực dịch vụ nói riêng cần phải nhận diện và điều chỉnh kịp thời nếu không sẽ trở thành những rào cản lớn trong việc thực hiện các mục tiêu "đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp" theo tinh thần của văn kiện Đại hội IX, X và XI. Những vấn đề đặt ra cho việc tiếp tục thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại liên quan đến việc tái cơ cấu lĩnh vực dịch vụ như sau:

5.1. Vấn đề nhận thức về vai trò của khu vực dịch vụ

Nhận thức của Đảng và Nhà nước về khu vực dịch vụ đã rõ ràng và có những bước tiến nhất định. Tuy nhiên, các doanh nghiệp đặc biệt các doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của khu vực dịch vụ. Nhiều doanh nghiệp nhà nước có xu hướng tự đầu tư theo mô hình khép kín mang tính "tự cung tự cấp" thay vì mua hoặc thuê các dịch vụ từ các nhà cung ứng chuyên nghiệp khác. Cách tiếp cận như vậy vừa không hiệu quả do dịch vụ không phải là thế mạnh của họ, vừa hạn chế sự phát triển của thị trường dịch vụ.

5.2. Vấn đề thay đổi mô hình phát triển dịch vụ

Khu vực dịch vụ vẫn phát triển theo chiều rộng. Mặc dù đã có những tốc độ tăng trưởng khá và tỷ trọng trong GDP liên tục tăng nhờ vào những thành tựu của quá trình công nghiệp hóa với những tiến bộ của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin. Tuy nhiên, kể cả trong nhận thức và trong quá trình thực hiện, khu vực dịch vụ của Việt Nam vẫn chạy theo thành tích về tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng trong GDP (phát triển theo chiều rộng) mà chưa tập trung vào nâng cao chất lượng dịch vụ, sự sáng tạo của dịch vụ, nâng cao hàm lượng tri thức và khoa học công nghệ để tạo dựng lợi thế cạnh tranh và tham gia sâu rộng vào mạng lưới phân phối hoặc chuỗi giá trị toàn cầu (Phát triển theo chiều sâu).

Trong mô hình công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại nhấn mạnh vào việc tạo ra các "bước nhảy vọt" nhờ tận dụng lợi thế của "người đi sau" đặc biệt là ứng dụng những thành quả khoa học công nghệ mới. Việt Nam hiện nay kể cả trong nhận thức và thực tiễn vẫn chưa dám thực hiện những bước nhảy vọt bằng cách đặt trọng tâm phát triển khu vực dịch vụ chất lượng với hàm lượng tri thức cao thông qua việc đón đầu tiếp cận "làn sóng phát triển dịch vụ 2" (đối với các quốc gia có thu nhập trung bình đến thu nhập cao) bỏ qua "làn sóng phát triển kinh tế dịch vụ 1". Chỉ có như vậy, mới có thể đẩy nhanh được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế vốn luôn bị đánh giá là chậm trong suốt nhiều năm vừa qua. Thậm chí nếu thực hiện được "làn sóng dịch vụ 2", lúc đó thực sự khu vực dịch vụ sẽ đi vào phát triển theo chiều sâu, vào chất lượng của tăng trưởng và nhiều ngành dịch vụ sẽ đóng vai trò là động lực lan tỏa và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp, giúp ngành công nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu bậc cao thay vì những hoạt động gia công mang lại ít giá trị gia tăng như hiện nay (chủ động tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa có hàm lượng công nghệ và tri thức cao).

5.3. Vấn đề phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối bổ trợ giữa các ngành kinh tế còn hạn chế

Trong thời gian qua, ngoài tình hình khủng hoảng kinh tế chung, một trong những nguyên nhân của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm là do thiếu sự gắn kết giữa các ngành kinh tế (nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ). Quan điểm nhìn nhận "dịch vụ" là dịch cuối cùng, là kết quả của quá trình công nghiệp hóa sẽ khó có thể đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và tạo được lợi thế cạnh tranh, nhất là khi Việt Nam với trình độ phát triển còn thấp sẽ khó có thể tham gia được vào chuỗi giá trị bậc cao. Do vậy, dịch vụ cần phải được nhìn nhận vừa là dịch vụ cuối cùng, vừa là dịch vụ trung gian đầu vào góp phần thúc đẩy, hỗ trợ sự phát triển của ngành công nghiệp, nông nghiệp. Chính vì nhận thức như vậy nên khu vực dịch vụ của Việt Nam thiếu vắng những dịch vụ có tiềm năng lan tỏa mạnh như: nghiên cứu và phát triển (R&D), dịch vụ tư vấn kinh doanh, dịch vụ nghiên cứu thị trường...

5.4. Vấn đề lựa chọn đầu tư phát triển mang tính đột phá một số dịch vụ "xương sống"

Mặc dù về mặt nhận thức, Đảng và Nhà nước đã có định hướng phát triển các dịch vụ và phân ngành dịch vụ có tác động lan tỏa tới toàn bộ nền kinh tế, có tiềm năng phát triển và có lợi thế cạnh tranh: Ngành du lịch, tài chính ngân hàng, vận tải, cơ sở hạ tầng giao thông, viễn thông, giáo dục...nhưng trong thực tế vẫn còn khoảng cách xa. Ngoại trừ ngành du lịch do đặc thù về tài nguyên du lịch, ngành viễn thông và ngành ngân hàng, các ngành dịch vụ khác gần như chưa có những bước phát triển đột phá với hàm lượng khoa học công nghệ cao để tạo sự lan tỏa. Dịch vụ vận tải gần như mất ưu thế đối với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài do công nghệ và cơ sở vật chất (hải cảng, tàu, đường sắt,...). Hơn nữa, yêu cầu về phát triển các hoạt động dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, nhưng dịch vụ "Nghiên cứu và phát triển" (khoa học công nghệ) gần như không được lưu tâm phát triển. Mặt khác, ngành giáo dục đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với tương lai của cả nền kinh tế trong đó có khu vực dịch vụ, tuy nhiên, những nỗ lực cải cách và áp dụng công nghệ vào dịch vụ giáo dục và đào tạo còn rất hạn chế và khó có khả năng khắc phục được tình trạng yếu kém về kỹ năng, ngoại ngữ của nguồn nhân lực trong tương lai gần. Đây là 3 dịch vụ cần phải chú trọng phát triển để tạo hiệu ứng lan tỏa, chất xúc tác cho quá trình tăng cường năng lực cạnh tranh tổng thể của nền kinh tế theo hướng bền vững.

5.5. Vấn đề tạo lập môi trường cạnh tranh cho khu vực dịch vụ

Mặc dù về mặt nhận thức đã có những bước tiến trong việc thừa nhận vai trò và sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế vào khu vực dịch vụ, tuy nhiên trong thực tiễn vẫn còn những rào cản, sự bảo hộ (tạo ra thế độc quyền hoặc bán độc quyền) đối với một số dịch vụ. Sự hạn chế cạnh tranh, sự đối xử không bình đẳng đã khiến cho mô hình phát triển bị méo mó và không hiệu quả. Đồng thời, sự hạn chế cạnh tranh sẽ làm mất đi động lực đổi mới, cải tiến và áp dụng công nghệ mới, phương thức quản lý mới nhằm huy động các nguồn lực cần thiết (ví dụ: FDI) tạo ra nhiều giá trị gia tăng.

6. Kiến nghị về phương hướng và giải pháp phát triển khu vực dịch vụ trong nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp hóa trong những năm tới

Có thể nói, mô hình công nghiệp hóa rút ngắn hiện đại vẫn là mô hình phù hợp đối với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam và nên tiếp tục thực hiện nhằm tận dụng những bước nhảy vọt, lan tỏa sang các ngành kinh tế khác trong đó có dịch vụ trong những năm tới. Trên cơ sở năm vấn đề đặt ra đối với mô hình nêu trên, một số kiến nghị sau đây nhằm gợi ý những giải pháp để đẩy mạnh công nghiệp hóa cũng như tạo sự lan tỏa "hai chiều" với sự phát triển của khu vực dịch vụ.

Thứ nhất, trong bối cảnh Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình, Đảng và Nhà nước nên cân nhắc bỏ qua "làn sóng phát triển dịch vụ 1" và tiếp nhận "làn sóng phát triển dịch vụ 2" bằng cách tập trung phát triển khu vực dịch vụ tiên tiến với những dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ và tri thức cao, có khả năng cạnh tranh. Lựa chọn các dịch vụ có thế mạnh, tiềm năng để phát triển và tạo được hiệu ứng lan tỏa sang các ngành khác trong đó có công nghiệp, chủ động tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và góp phần vào cải thiện cán cân thanh toán dịch vụ vốn liên tục bị thâm hụt trong nhiều năm qua. Việc tái cơ cấu khu vực dịch vụ nên lựa chọn một số phân ngành dịch vụ "xương sống" tập trung phát triển nhằm thúc đẩy sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế: Dịch vụ vận tải, du lịch, công nghệ thông tin, viễn thông, giáo dục và y tế chất lượng cao. Đây thực sự là những ngành mà Việt Nam có nhiều lợi thế để tạo ra những dịch vụ có hàm lượng công nghệ và tri thức cao.

Thứ hai, trong thời gian tới, để đẩy mạnh sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, Đảng và Nhà nước cần phải tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau tham gia vào khu vực dịch vụ. Những hình thức độc quyền, bán độc quyền, bảo hộ đối với các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ cần phải xóa bỏ nhằm tạo động lực cho các doanh nghiệp tham gia cung ứng dịch vụ, đổi mới công nghệ, thiết bị nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh. Đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong khu vực dịch vụ sẽ cho phép thu hút nhiều nhà đầu tư từ nhiều khu vực khác nhau đặc biệt là những nhà đầu tư theo diện FDI với những công nghệ và phương thức quản lý chất lượng cao vào các ngành dịch vụ chuyên nghiệp đẳng cấp quốc tế (ví dụ: Quản lý khách sạn, khu nghỉ dưỡng, đào tạo bậc cao, vận tải...). Để thực hiện điều này, chính phủ có thể cổ phần hóa hay tái cấu trúc lại các danh nghiệp nhà nước trong ngành dịch vụ cũng như thực hiện chính sách công khai minh bạch về các khoản chi tiêu cho dịch vụ chính phủ.

Thứ ba, Đảng và Nhà nước cần phải tạo cho các doanh nghiệp nhà nước thói quen mua, thuê các dịch vụ bên ngoài thay vì đầu tư đa ngành, đa nghề nhằm thực hiện phương thức tự cung tự cấp ngay cả khi với hoạt động dịch vụ không thuộc chuyên môn và thế mạnh của họ. Thói quen sử dụng các dịch vụ bên ngoài giúp cho các doanh nghiệp tiến hành cân nhắc và chỉ tập trung vào lĩnh vực thuộc chuyên môn và thế mạnh (chuỗi giá trị) và tạo được lợi thế cạnh tranh cho mình, đồng thời thúc đẩy thị trường dịch vụ phát triển hơn. Những chi tiêu của doanh nghiệp nhà nước về dịch vụ cần được xem xét chịu sự điều chỉnh của các quy định mua sắm Chính phủ.

Thứ tư, tăng cường đầu tư phát triển cho các dịch vụ hạ tầng cơ bản (giao thông, vận tải, truyền tải điện, hạ tầng viễn thông, khu công nghệ cao...), dịch vụ giáo dục và đào tạo nhằm tạo tiền để cho tăng trưởng kinh tế dài hạn. Hiện nay, các dịch vụ hạ tầng của Việt Nam chưa thực sự hiệu quả dẫn đến chi phí cao và làm giảm lợi thế cạnh tranh của các ngành kinh tế khác. Mặt khác, muốn phát triển các dịch vụ chất lượng cao, hàm lượng trí thức cao, dịch vụ giáo dục và đào tạo cũng phải được lưu ý và cải cách đúng mức nhằm tạo ra nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao, nắm bắt được sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ và nâng cao năng suất lao động. Dịch vụ giáo dục và đào tạo cũng cho phép chuẩn bị cho sự thay đổi cơ cấu nghề nghiệp, từ đó sẵn sàng phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế có lẽ sẽ cần những cải cách căn bản thậm chí cần một cuộc "trấn hưng" hệ thống giáo dục.

Thứ năm, Đảng và Nhà nước nên có cách nhìn nhận và đánh giá lại vai trò của khu vực dịch vụ trong tiến trình công nghiệp hóa. Do ngành công nghiệp Việt Nam vẫn đang ở mức độ phát triển thấp. Vì vậy, dù có tập trung vào phát triển công nghiệp chế tạo và chỉ có thể tham gia vào những công đoạn thấp của chuỗi giá trị toàn cầu. Chính vì lý do này, để phát triển theo hướng bền vững, quy trình công nghiệp hóa ở các nền kinh tế có trình độ thấp phải do ngành dịch vụ lan tỏa và thúc đẩy nhằm tham gia vào những công đoạn cao của chuỗi giá trị.

Thứ sáu, để tạo được những lợi thế cạnh tranh và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, khu vực dịch vụ của Việt Nam nên chú trọng vào phát triển các dịch vụ có tính sáng tạo cao như các hoạt động nghiên cứu và phát triển, dịch vụ nghiên cứu thị trường. Đặc biệt, Chính phủ nên hình thành các vùng liên kết công nghiệp-nông nghiệp-dịch vụ nhằm tạo sự tương tác và lan tỏa của dịch vụ tới các ngành kinh tế khác và ngược lại. Những vùng liên kết này sẽ là những đầu tàu thúc đẩy nền kinh tế của đất nước phát triển theo hướng bền vững và hình thành nền kinh tế tri thức. Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, sáng tạo không có nghĩa là phải tạo ra những sản phẩm, dịch vụ hay công nghệ mới mà chỉ cần tạo được năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng những công nghệ mới của các doanh nghiệp vào phát triển kinh tế.❐

Chú thích:

1. Số liệu của Báo điện tử chính phủ: http://baodientu.chinhphu.vn/Home/Dich-vu-gop-phan-vao-tang-truong-va-nhung-van-de-dat-ra/20131/159228.vgp (tra ngày 6.2.2014)

2. Số liệu của International Trade Center, www.intracen.org/itc/sectors/services/ (tra ngày 6.2.2014)

Tài liệu tham khảo:

Alejandro Lisa, Eric Forden, Erick Oh, Joann Peterson, Samantha Pham, Matthew Reisman, Goerge Serletis, Danielle Vu và Isaac Wohl (2012), *An Overview and Examination of the Vietnamese Service Sector,* International Trade Commission, Washington.

ASEAN (2012), *Việt Nam có phải là con rồng Châu Á mới?,* ASEAN Stats.

BKHĐT [Bộ Kế hoạch và Đầu tư] (2005), *Phát triển khu vực dịch vụ ở Việt Nam: Chìa khóa cho tăng trưởng bền vững,* Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.

CIEM [Central Institute for Economic Management] (2012), *Thay đổi mô hình tăng trưởng,* Viện Quản lý Kinh tế TW- Friendrich Ebert Stiftung, Hà Nôi.

ĐCSVN [Đảng Cộng sản Việt Nam] (2001), *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010*.

ĐCSVN [Đảng cộng sản Việt Nam] (2006), *Báo cáo của Ban chấp hành Trung Ương Đảng khóa X về tình hình Kinh tế Xã hội 5 năm 2006-2010*.

ĐCSVN [Đảng cộng sản Việt Nam] (2011), *Văn kiện Đại hội TW Đảng lần thứ XI*.

MUTRAP [Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên] (2009), *Chiến lược tổng thể phát triển ngành dịch vụ tới năm 2020 và tầm nhìn tới năm 2025,* Dự Án hỗ trợ thương mại đa biên, Hà Nội.

Nguyễn Đức Kiên, Trần Văn, Michael Von Hauff và Nguyễn Hồng Thái (2012), *Phát triển bền vững nhờ lợi thế đi sau - Góc nhìn từ Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Kỹ thuật Kaiserslauten.

Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái, Vũ Minh Long và Hoàng Thị Chinh Thon (2013), 'Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2012', Trong *Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2013,* Nguyễn Đức Thành (Biên soạn), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Nguyễn Hồng Sơn (2010), *Dịch vụ Việt Nam 2020: Hướng tới chất lượng, hiệu quả và hiện đại*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Phạm Chi Lan và Dorothy I. Riddle (2005), *Thiết kế chiến lược xuất khẩu dịch vụ quốc gia,* Dự án VIE/61/94.

Role of service sector in the process of industrialization and modernization of Vietnam: Radical changes in recognition and implementation

Abstract:

Service industry - an important economic sector in industrialized and developed countries - has not fully been accepted in the Vietnamese economics pattern for a long period. However, this sector has seen fundamental changes from ignorance to the acknowledgement of its existence and especially to accept its vital role in the modern economy. The current economic development pattern called "accelerated-industrialization" seems to be a step by step roadmap without any "special jumps" as benefits of the "followers" that caused a slow progress in the national economic restructuring. Vietnam is currently facing new challenges such as whether selecting a right development pattern (adopted the second wave of service economy) or not? Breaking-up the monopoly or semi-monopoly situation in the service sector; Reconsidering about the service role not only as "final products" but also as "inputs" for other economic industries; Focusing on developing certain "core services" as booster of the development of other economic sectors.

Thông tin tác giả:

** **Đồng Xuân Đảm**, Tiến sỹ Quản trị Kinh doanh, Thạc sỹ Luật Kinh doanh Quốc tế*

- Nơi công tác: Khoa Du lịch và Khách sạn, Đại học Kinh tế Quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản trị chiến lược, Quản trị sự thay đổi, Văn hóa doanh nghiệp, Chính sách phát triển du lịch, Quản trị du lịch, Du lịch sinh thái, Phát triển du lịch bền vững, Phương pháp nghiên cứu định tính trong quản trị kinh doanh.

- Các tạp chí đã đăng tải công trình: Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Tài Chính và doanh nghiệp, Revue de Gestion

Email: dongxuandam@gmail.com